TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2021/DS-PT
Ngày 16-12-2021
V/v tranh chấp tài sản chung và thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Bà Ngô Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, 16 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 179/2021/TLPT-DS ngày 06 tháng 7 năm 2021 về việc "Tranh chấp tài sản chung và thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 226/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Vi Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Tài A, sinh năm 1998; địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Ông Trần Ngọc Tr, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Vi Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 05/01/2018, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bà M và ông Trần Tài V chung sống với nhau từ năm 1977. Quá trình chung sống, bà M và ông V có 02 con chung tên Trần Minh T1, sinh năm 1978 và Trần Thị Thanh H, sinh năm 1984. Năm 1987, hai con của bà M và ông V chết do bị nổ mìn.

Về tài sản chung thì trong quá trình chung sống vào năm 1995, bà M và ông V có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị N 01 phần đất có diện tích 11.210m^2 tọa lạc tại Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương. Hiện đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00335QSDĐ/QĐ-UB thuộc thửa 06, tờ bản đồ số 27 cấp cho hộ ông (bà) Trần Tài V vào ngày 02/4/2001.

Năm 1997, ông V có mối quan hệ bất chính với bà Vi Thị T và có con riêng là Trần Tài A, sinh năm 1998. Năm 2002, ông V chết do tai nạn giao thông. Do đó, bà M khởi kiện yêu cầu chia đôi phần đất có diện tích 11.210m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 10.127,9m^2 theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 164-2018 ngày 08/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Dầu Tiếng) cho bà M và ông V. Phần tài sản của ông V, bà M yêu cầu chia thừa kế cho bà M và ông Trần Tài A. Bà M yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật. Bà M không yêu cầu chia tài sản trên đất và đồng ý thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà T nếu bà M được chia quyền sử dụng đất.

Đối với việc ông A yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 11.210m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 10.127,9m^2) thuộc thửa 06, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng cấp ngày 02/4/2001 cho ông Trần Tài V là di sản thừa kế do ông V để lại mà ông A là người thừa kế duy nhất thì bà M không đồng ý, bởi vì bà M chung sống với ông V không có đăng ký kết hôn nhưng bà M và ông V chung sống từ trước năm 1986 nên hôn nhân giữa bà M và ông V là hợp pháp.

Đối với căn nhà diện tích 32m^2 tại số A, tổ D, Phường Q, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh thì năm 1997 ông V bán cho ông Hà Quốc H3 với giá 10 lượng vàng. Ông V đã nhận trước 07 lượng vàng. Năm 2002, ông V chết, số tiền 03 lượng vàng còn lại thì bà M nhận và đã đem trả nợ cho ông V hết 2,4 lượng, còn 0,6 lượng bà dùng vào việc trị bệnh và chi phí mai táng cho ông V nên bà M cũng không đồng ý yêu cầu độc lập của ông A.

Bà M thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/5/2018 và Biên bản định giá ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng. Bà M không yêu cầu xem xét, thẩm định định giá lại tài sản.

- Tại bản tự khai ngày 04/4/2018, quá trình tố tụng bị đơn bà Vi Thị T trình bày:

Bà T và ông V chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trước khi về chung sống thì bà T được biết ông V và bà M đã không còn sống chung cách đó 10 năm. Quá trình chung sống thì bà T và ông V có 01 con chung tên Trần Tài A, sinh năm 1998. Quá trình chung sống, năm 1998, bà T và ông V có nhận

sang nhượng phần đất có diện tích 11.210m^2 của bà Nguyễn Thị N tọa lạc tại Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương và phần đất này đã được cấp cho hộ ông (bà) Trần Tài V. Ngày 06/11/2002, ông V chết do tai nạn giao thông.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M thì bà T không đồng ý vì phần đất này là do bà và ông V nhận chuyển nhượng của bà N. Bà M đã không sống chung với ông V từ rất lâu.

- Tại đơn khởi kiện độc lập ngày 15/10/2018, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tài A trình bày:

Bà T và ông V chung sống với nhau từ năm 1997, nhưng không có đăng ký kết hôn. Trước khi về chung sống thì bà T được biết ông V và bà M đã không còn sống chung cách đó 10 năm. Quá trình chung sống thì bà T và ông V có 01 con chung là ông A.

Quá trình chung sống, năm 1998, bà T và ông V có nhận sang nhượng phần đất có diện tích 11.210m^2 của bà Nguyễn Thị N tọa lạc tại Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương và phần đất này đã được cấp cho hộ ông (bà) Trần Tài V. Ngày 06/11/2002, ông V chết do tai nạn giao thông. Ông A yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 11.210m^2 (đo đạc thực tế là 10.127,9m^2) thuộc thửa 06, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng cấp ngày 02/4/2001 cho hộ ông (bà) Trần Tài V cho ông A vì đây là di sản thừa kế do ông V để lại mà ông A là người thừa kế duy nhất.

Theo Đơn yêu cầu độc lập ngày 15/10/2018, ông A có yêu cầu bà Nguyễn Thị M phải trả cho ông A 13 lượng vàng SJC là số tiền bán căn nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của ông V để lại. Nay ông A rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông A chỉ yêu cầu bà M trả lại 03 lượng vàng SJC.

Ông A thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/5/2018 và Biên bản định giá ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng. Ông A không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá lại tài sản.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/02/2021, người làm chứng bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào năm 1998 bà N có chuyển nhượng 01 phần đất cho ông V về phần diện tích đất thì bà N không rõ vì bán mảo. Thời điểm đó, bà N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại thời điểm bán đất bà T và ông V là người yêu của nhau, bà M và ông V đã ly hôn. Việc ông Tr có bán đất cho ông V hay không thì bà N không biết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/02/2021, người làm chứng ông Trần Ngọc Tr trình bày:

Ông Tr là anh em kết nghĩa của ông V, trước đây ông Tr có bán cho ông V 01 thửa đất diện tích khoảng 1.000m^2 (hiện nay trong tổng phần đất tranh chấp, bà N bán cho ông V là khoảng 10.000m^2 đất), kế phần đất của bà N, phần đất này trước đây ông Tr mua của mẹ bà N. Thời điểm ông Tr bán đất cho ông V là vào khoảng năm 1997, lúc đó đất chưa có sổ, ông V và bà T là người trực tiếp đứng ra mua đất của ông Tr, việc mua bán không làm giấy tờ gì, chỉ nói bằng miệng, ông V mua với giá là 1,5 chỉ vàng nhưng chưa trả tiền cho ông Tr, cho đến nay ông V và bà T còn thiếu tiền nhưng do ông V chết ông Tr cũng không yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp tài sản chung và thừa kế tài sản" của bà Nguyễn Thị M đối với bà Vi Thị T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập "Tranh chấp thừa kế tài sản" của ông Trần Tài A đối với bà Nguyễn Thị M.

- Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 4.937,5m^2 (trong đó có 100m^2 ONT) (ký hiệu A) có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa 108;

Phía Tây giáp đường sỏi đỏ;

Phía Nam giáp phần đất giao cho ông A;

Phía Bắc giáp thửa 183.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Và các tài sản trên đất gồm 148 cây cao su trồng năm 2012; 208 cây cao su trồng năm 2004 (độ lớn tương đương cao su trồng năm 2010); 03 cây tràm trồng năm 2005.

Bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm thanh toán cho bà Vi Thị T số tiền là 139.370.000 đồng (một trăm ba mươi chín triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Giao cho bà Vi Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.259,5m^2 (trong đó có 100m^2 ONT) (ký hiệu C) có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa 180;

Phía Tây giáp đường sỏi đỏ;

Phía Nam giáp thửa 180;

Phía Bắc giáp phần đất giao cho ông A.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 04 tường xây tô, mái lợp tôn nền xi măng xây năm 2005 có diện tích 55,6m^2; 12 cây tràm trồng năm 2005; 01 cây lồng mức trồng năm 2010; 02 cây mít trồng năm 2012; 05 cây cao su trồng năm 2012; 50 cây cao su trồng năm 2004 (có độ lớn tương đương cao su trồng năm 2010).

- Giao cho ông Trần Tài A được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 3.930,9m^2 CLN (ký hiệu B) có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa 180;

Phía Tây giáp đường sỏi đỏ;

Phía Nam giáp phần đất giao cho bà T;

Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà M.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Và tài sản trên đất gồm: 123 cây cao su trồng năm 2012; 161 cây cao su trồng năm 2004 (có độ lớn tương đương cao su trồng năm 2010).

Ông Trần Tài A có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị M số tiền là 83.503.500 đồng (tám mươi ba triệu năm trăm lẻ ba nghìn năm trăm đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Tài A về 10 lượng vàng SJC.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 16/3/2020, bị đơn bà Vi Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tài A có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 168/2020/DS-PT ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận kháng nghị theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/2020/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01/4/2020 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Vi Thị T.

3. Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tài A.

4. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn bà Vi Thị T về "Tranh chấp tài sản chung và thừa kế tài sản".

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Trần Tài A đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị M về "Tranh chấp thừa kế tài sản" đối với 03 lượng vàng SJC.

Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Tài A đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị M về "Tranh chấp thừa kế tài sản" đối với 10 lượng vàng SJC.

- Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 4.937,5m^2 (trong đó có 100 m^2 ONT), thuộc một phần thửa đất số 06, tờ bản đồ số 27 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00335QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/4/2001 (ký hiệu là A) và tài sản trên đất gồm 148 cây cao su trồng năm 2012; 208 cây cao su trồng năm 2004 (độ lớn tương đương cao su trồng năm 2010); 03 cây tràm trồng năm 2005. Phần đất tọa lạc tại Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương, phần đất có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa 180;

Phía Tây giáp đường sỏi đỏ;

Phía Nam giáp thửa 180;

Phía Bắc giáp thửa 183.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

- Giao cho bà Vi Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.259,5m^2 (trong đó có 100m^2 ONT) thuộc một phần thửa đất số 06, tờ bản đồ số 27, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00335QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/4/2001 (ký hiệu C) và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 04 tường xây tô, mái lợp tôn nền xi măng xây năm 2005 có diện tích 55,6m^2; 12 cây tràm trồng năm 2005; 01 cây lồng mức trồng năm 2010; 02 cây mít trồng năm 2012; 05 cây cao su trồng năm 2012; 50 cây cao su trồng năm 2004 (có độ lớn tương đương cao su trồng năm 2010). Phần đất tọa lạc tại Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương, phần đất có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa 180;

Phía Tây giáp đường sỏi đỏ;

Phía Nam giáp thửa 180;

Phía Bắc giáp thửa 183.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

- Giao cho ông Trần Tài A được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 3.930,9m^2 (CLN) thuộc một phần thửa đất số 06, tờ bản đồ số 27 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00335QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/4/2001 (ký hiệu B) và tài sản trên đất gồm: 123 cây cao su trồng năm 2012; 161 cây cao su trồng năm 2004 (có độ lớn tương đương cao su trồng năm 2010). Phần đất tọa lạc tại Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương, phần đất có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa 180;

Phía Tây giáp đường sỏi đỏ;

Phía Nam giáp thửa 180;

Phía Bắc giáp thửa 183.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M thanh toán cho bà Vi Thị T giá trị tài sản trên đất với số tiền là 139.370.000 đồng (một trăm ba mươi chín triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Buộc ông Trần Tài A có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị M số tiền là 78.335.000 đồng (bảy mươi tám triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất cho đúng với diện tích đất được giao theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thanh toán, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Vi Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng trình tự, thủ tục theo luật định. Tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào chứng cứ có tại hồ sơ là giấy khai sinh của ông Trần Tài A; trích lục khai sinh của ông Lê Tấn T3 thể hiện bà M có con chung với ông Lê Tuấn N vào năm 1994; ông V có con chung với bà T vào năm 1998 thì có cơ sở xác định bà M chỉ chung sống với ông V đến năm 1994, ông V chung sống với bà T từ năm 1997, đến năm 2000 thì bà M tách hộ khẩu. Như vậy, bà M và ông V đều có cuộc sống riêng nên quan hệ hôn nhân thực tế của bà M và ông V đã chấm dứt, tình huống này tương tự Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 và được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quan hệ hôn nhân và xác định bà M thuộc hàng thừa kế của ông V là không phù hợp. Về tài sản tranh chấp, bà N cho rằng chỉ bán cho ông V, không bán cho bà M và bà T nhưng trong đơn đăng ký ông V đăng ký tên bà Vi Thị T, ngày 30/6/2000 bà M đã tách hộ khẩu, đến ngày 02/4/2001 thì ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thời điểm đăng ký bà M còn chung hộ khẩu là không có căn cứ. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời thừa nhận của người đại diện hợp pháp của bà T cho rằng tài sản tranh chấp là tài sản riêng của ông V mà không làm rõ ý kiến của bà T có trong hồ sơ, bà T xác định là tài sản chung của bà T và ông V phù hợp với chứng cứ là đơn đăng ký và giấy mua bán có chữ ký bà T, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của bà M và ông V là không phù hợp. Do vậy, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với yêu cầu độc lập của ông A, do đương sự không kháng cáo nên phần yêu cầu này đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và những người làm chứng bà Nguyễn Thị N và ông Trần Ngọc Tr có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và những người làm chứng.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tài A nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, đơn kháng cáo của ông A quá hạn luật định nên Hội đồng xét kháng cáo quá hạn không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tài A đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 22/4/2021 về việc "Tranh chấp tài sản chung và thừa kế về tài sản" của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tại Quyết định

không chấp nhận kháng cáo quá hạn số 11/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Do vậy, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết trong phạm vi nội dung kháng cáo của bị đơn.

[3] Bà M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà M và ông V; đồng thời yêu cầu chia di sản thừa kế của ông V là quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế 10.127,9m^2 thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 27, tại Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00335QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân huyện Dầu Tiếng cấp ngày 02/4/2001 cho cho hộ ông (bà) Trần Tài V.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ lên quan ông A không đồng ý với yêu cầu của bà M. Xác định tài sản mà bà M tranh chấp không là tài sản chung của ông V và bà M mà là tài sản chung của ông V và bà T nhận chuyển nhượng năm 1998. Ông A là con duy nhất của ông V nên được hưởng toàn bộ tài sản của ông V. Ông A có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà M phải trả cho ông A 03 lượng vàng SJC là di sản của ông V để lại.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với chia tài sản chung:

[4.1] Theo lời khai của bà N, bà N xác định chỉ chuyển nhượng cho ông V, không chuyển nhượng cho bà M hay bà T, khi chuyển nhượng cho ông V thì bà N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà S và ông S xác định chỉ mua bán với ông V. Theo Công văn số 571/UBND-NC ngày 16/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng cung cấp thông tin thể hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00335QSDĐ/QĐ-UB, thửa số 06, tờ bản đồ 27 tọa lạc tại xã Đ do Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng cấp ngày 02/4/2001 là cấp cho hộ ông Trần Tài V. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông Trần Tài V có các thành viên gồm: bà Nguyễn Thị M (chủ hộ) và ông Trần Tài V (quan hệ với chủ hộ: Chồng); nguồn gốc sử dụng đất do hộ ông Trần Tài V khai phá năm 1986. Tại thời điểm ông V đăng ký quyền sử dụng đất ngày 07/7/1999 (bút lục 182) thì bà M vẫn còn cùng hộ khẩu với ông V. Bà T cho rằng chung sống với ông V từ năm 1997 và cùng mua đất với ông V nhưng tại thời điểm ông V đăng ký đất là ghi khai phá năm 1986, bà T không ý kiến, trong tờ khai đăng ký tên vợ Vi Thị T nhưng thời điểm năm 1986 bà T chưa sống cùng ông V nên việc bà T cho rằng bà mua đất cùng ông V là mâu thuẫn với chính chứng cứ trong hồ sơ. Từ thời điểm ông V kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến trước khi ông V mất vào năm 2002 là ông V chung sống với bà T, đến ngày 30/6/2000 bà M tách khẩu nhưng ông V không có bất kỳ điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên sang ông V và bà T nên có căn cứ xác định quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của hộ gia đình ông V gồm ông V và bà M nên việc bà T và ông A cho rằng quyền sử dụng đất trên là tài sản do bà T và ông V tạo lập là không có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Ngoài ra, theo tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện: Ngày 25/12/1992, thì ông V cùng bà M có nhận mua căn nhà tại quận Gò Vấp của ông Bùi Lư B và bà Lư Vũ Ph (bút lục 124), đến năm 1997 thì ông V chuyển nhượng cho ông Hà Quốc H3 với giá 10 lượng vàng, ông H3 đã đưa trước 07 lượng, còn nợ lại 03 lượng. Bà M cho rằng ông V nhận khoản tiền trên về mua phần đất từ bà N. Số tiền còn lại là 03 lượng, sau khi ông V chết thì ngày 17/3/2003 bà M là người nhận số tiền (bút lục 123) mà không phải là bà T dù bà T là người sống sau cùng với ông V. Điều này khẳng định

cho quan hệ hôn nhân và quyền tài sản chung giữa bà M và ông V vẫn còn tồn tại nên việc bà T cho rằng từ năm 1987 ông V và bà M không còn sống chung và tài sản tranh chấp là tài sản chung của ông V, bà T là không có căn cứ.

[4.3] Ông V và bà M chung sống với nhau không đăng ký kết hôn nhưng ông V, bà M chung sống với nhau từ năm 1977 nên căn cứ Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân của ông V và bà M được công nhận là vợ chồng (hôn nhân thực tế). Trong trường hợp này, ông V và bà M không chấm dứt hôn nhân thực tế theo như Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 và được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Như vậy, đến thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến khi ông V chết, bà M và ông V vẫn chưa ly hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông V được pháp luật công nhận là vợ chồng. Ông V có chung sống với bà T, bà M có chung sống với ông Nam trong trong khi quan hệ hôn nhân thực tế giữa ông V và bà M vẫn còn tồn tại là đã vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông V không được công nhận là vợ chồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế 10.127,9m^2 thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 27, tại Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00335QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân huyện Dầu Tiếng cấp ngày 02/4/2001 cho cho hộ ông (bà) Trần Tài V là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà M và ông V là phù hợp theo định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

[4.4] Do bà T với ông V chung sống trên phần đất có diện tích 10.127,9m^2 thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 27, tại Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương. Tòa án cấp sơ thẩm trước khi phân chia tài sản chung đã trích công sức gìn giữ, quản lý, tôn tạo tài sản cho bà T với diện tích 1.259,5m^2 (trong đó có 100m^2 ONT) tương đương 12% tổng tài sản. Đồng thời, đồng sở hữu tài sản chung là bà M; người thừa kế của ông V là bà M, ông A không ý kiến và không cáo cáo nên việc trích công sức cho bà T như trên là phù hợp.

[4.5] Như vậy, quyền sử dụng đất 10.127,9m^2 thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 27, tại Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương, sau khi tính công sức gìn giữ, quản lý, tôn tạo tài sản cho bà T thì diện tích còn lại 8.864,4m^2 (trong đó có 100m^2 ODT), Tòa án cấp sơ thẩm phân chia bà M được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 4.434,2m^2 (1/2 giá trị tài sản chung), là phù hợp. Phần diện tích còn lại có diện tích 4.434,2m^2 là của ông V, do ông V đã chết nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định là di sản của ông V là phù hợp theo quy định tại Điều 612 của Bộ luật Dân sự.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của bà M về chia thừa kế tài sản:

[5.1] Về hàng thừa kế của ông V: Như tại đoạn [4.3] đã phân tích, bà M và ông V là vợ chồng, hôn nhân hợp pháp. Bà M và ông V có 02 con chung tên Trần Minh T1, sinh năm 1978 và Trần Thị Thanh H, sinh năm 1984 nhưng đã chết năm 1987 nên chỉ còn bà M là hàng thừa kế thứ nhất. Đối với mối quan hệ hôn nhân của bà T và ông V không được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, giữa bà T và ông V có một con chung là Trần Tài A, sinh năm 1998. Bà M và bà T thừa nhận ngoài ông A thì không còn người con nên ông A cũng là hàng thừa kế thứ nhất. Do ông V chết không để lại di chúc nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế của ông V gồm bà M, ông A và

phân chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản 4.434,2m^2 là phù hợp theo quy định tại Điều 650 và 651 của Bộ luật Dân sự.

[5.2] Như vậy, phân chia di sản thừa kế của ông V để lại là phần đất có diện tích 4.434,2m^2 cho 02 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là bà M và ông A, mỗi người hưởng di sản là ½ quyền sử dụng đất có diện tích 2.217,1m^2. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông A là con trai duy nhất của ông V, đã sinh sống trên phần đất này từ khi sinh ra nên xem xét giao cho ông A phần đất sử dụng có diện tích 3.930.9m^2 và buộc ông A có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch 1.713,8m^2 với số tiền 119.966.000 đồng cho bà M, bà M chỉ nhận thừa kế quyền sử dụng 503,3m^2 là đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bà M. Tuy nhiên, việc phân chia này, người được nhận di sản là bà M, ông A không ai kháng cáo nên phần này phát sinh hiệu lực pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5.3] Khi phân chia tài sản chung và thừa kế quyền sử dụng đất, trên đất có cây trồng tuy các đương sự không tranh chấp nhưng để đảm bảo cho việc giải quyết triệt để vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết phần tài sản trên đất buộc bà M thanh toán cho bà T giá trị cây trồng có trên phần đất được phân chia với số tiền là 139.370.000 đồng là phù hợp. Đối với tài sản trên đất mà ông A được chia thì bà T không yêu cầu ông A thanh toán giá trị nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

[6] Đối yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông A thì do ông A, bà M không kháng cáo nên phần yêu cầu này phát sinh hiệu lực pháp luật.

[7] Từ những phân tích trên, xét thấy bị đơn bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên kháng cáo của bị đơn bà T không được chấp nhận.

[8] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là chưa phù hợp.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Vi Thị T.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Vi Thị T phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0045956 ngày 12/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng;
- TAND huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Mộng Tuyết